

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1-VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2025/DS-ST
Ngày: 26-11-2025
“V/v tranh chấp Hợp đồng vay”
(giữa bà L; bà P, ông N)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Mỹ Phúc;

2. Ông Nguyễn Tùng Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Giang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 253/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim L**, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 14 Bàn C, Khu phố 1, phường Bàn C, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Số A2, Khóm B, phường L, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cước công dân số 079184015111, cấp ngày 11/12/2024

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kiều D, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 78/24 đường P, Khóm 10, phường P, tỉnh Vĩnh Long - là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 30/7/2025) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Bị đơn:

1/ Bà **Trần Thị Hồng P**, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 02/78N Khóm 4, *Phường T, thành phố V* (nay là phường T) tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt). Căn cước công dân số 086170000519;

2/ Ông **Nguyễn Trung N**, sinh năm 1970; địa chỉ thường trú: Số 02/78H Khóm 4, *Phường T, thành phố V* (nay là phường T) tỉnh Vĩnh Long; hiện đang sinh sống tại số 02/78N Khóm 4, *Phường T, thành phố V* (nay là phường Tân H) tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 25/6/2025 và ngày 30/7/2025 nguyên đơn Trần Thị Kim Loan và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm do bà Huỳnh Thị Kiều D đại diện trình bày:*

Bà Trần Thị Kim L thông qua sự quen biết của người cậu là ông Nguyễn Thiện T giới thiệu nên biết bà Trần Thị Hồng P và ông Nguyễn Trung N (gọi tắt là các bị đơn). Ngày 18/12/2025 bà P hỏi vay của bà L số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày vay, lãi suất là 03%/tháng, bà P thỏa thuận lãi chia làm hai kỳ trong tháng là ngày 15 và ngày 30 đóng lãi nhưng khi thực hiện hợp đồng vay thì các bị đơn không trả lãi cho bà L, bà L có yêu cầu các bị đơn trả lãi, trả tiền gốc, các bị đơn hứa hẹn nhưng không trả. Tại đơn khởi kiện bà L yêu cầu các bị đơn trả tiền gốc 1.000.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 18/02/2025 đến ngày khởi kiện 30/7/2025 là 89.639.000đ, tổng cộng gốc và lãi 1.089.639.000đ; yêu cầu tiếp tục tính lãi với mức 1,66%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên hòa giải ngày 25/9/2025 đại diện của nguyên đơn bà D rút lại một phần yêu cầu về lãi suất, cụ thể nguyên đơn tính lãi suất 0,83%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện nguyên đơn bà D xin được vắng mặt; giữ yêu cầu về tiền gốc và mức lãi như đã nêu trên, cụ thể tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (26/11/2025) thời gian là 09 tháng tương ứng số tiền lãi là 74.700.000đ, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi 1.074.700.000đ.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Biên nhận vay tiền ngày 18/02/2025; (bản chính viết tay, mực màu xanh, giấy tập học sinh, có chữ ký và viết tên Trần Thị Hồng P); các thủ tục tố tụng cần thiết khác để đảm bảo giải quyết vụ án.

** Trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn Trần Thị Hồng P và ông Nguyễn Trung N tại phiên hòa giải trình bày:*

Bà P thừa nhận biên nhận vay tiền ngày 18/02/2025 do Bà viết và ký tên, số tiền vay là 1.000.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 03%/tháng, đóng lãi vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, mục đích vay tiền để làm ăn, Bà cho người khác vay lại, thực tế Bà không nhận số tiền 1.000.000.000đ, Bà viết biên nhận này do ông T cậu của bà L dẫn Bà đến nhà bà L ở *Phường 9, thành phố Vĩnh Long* (nay là phường L) tỉnh Vĩnh Long, số tiền vay 1.000.0000.000đ Bà chưa trả tiền lãi và gốc cho bà L.

Chồng bà-ông N không biết việc Bà vay tiền, biên nhận ông N không biết, không ký tên, việc vay số tiền này không sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình, Bà vay làm ăn mình Bà biết, ông Nam không liên quan, Bà đồng ý trả cho bà Loan số tiền 800.000.000đ, hiện tại bà rất khó khăn đang đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh để kiếm tiền trả nợ, Bà xin trả trước số tiền 50.000.000đ vào ngày 25/11/2025 và sau đó trả dần 5.000.000đ hàng tháng, bắt đầu trả 25/12/2025 (dương lịch) cho đến khi hết nợ.

Ông Nam thừa nhận vợ ông-bà P có nợ bà L số tiền 800.000.000đ, Ông đồng ý đưa tiền cho vợ để trả nợ cho bà L, Ông không liên quan trong vụ án vì không biết vợ vay tiền, đến khi bà L gọi điện thoại cho Ông đòi nợ thì Ông mới biết, Ông không ký biên nhận nợ ngày 18/02/2025, bà Phấn cũng không sử dụng số tiền vay vào mục đích sinh hoạt gia đình, vợ ông-bà P chỉ nợ 800.000.000đ còn tiền lãi là 200.000.000đ, ông Toàn và bà L ép vợ ông ký giấy nhận nợ, vợ ông không biết bà L chỉ biết ông T. Trước khi bà L khởi kiện, Ông có gọi điện thoại cho bà L, Bà thống nhất phương án cho vợ ông trả số tiền vay 800.000.000đ, không yêu cầu gì thêm. Ông sẽ cung cấp chứng cứ bà L cho vay lãi nặng và yêu cầu chuyển Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai;

** Ý kiến của Vị kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật từ khi thụ lý đơn kiện cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc tham gia tố tụng chấp hành pháp luật của phía

nguyên đơn thực hiện đúng quy định; phía bị đơn được thực hiện chưa đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng **khoản 4** Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV- QH 14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L.

Buộc bà Trần Thị Hồng Phấn trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền 1.074.700.000 đồng (trong đó: số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, lãi là 74.700.000đ)

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim L buộc ông Nguyễn Trung N có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 1.074.700.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim L phải chịu số tiền 300.000đ. Bà Trần Thị Hồng P phải chịu số tiền 44.241.000 đồng.

* Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn đề nghị xét xử vắng mặt của phía nguyên đơn tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu trả 1.074.700.000đ, phía bị đơn chỉ đồng ý trả 800.000.000đ. Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khi xác lập biên nhận bị đơn có địa chỉ thường trú và sinh sống trên địa bàn thành phố Vĩnh Long (thời điểm chưa sáp nhập). Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L.

[2.1] Về tiền gốc: Bà Trần Thị Kim L yêu cầu bà Trần Thị Hồng P và ông Nguyễn Trung N trả 1.000.000.000đ, chứng cứ xác định yêu cầu là biên nhận vay tiền ngày 18/02/2025; bà P và ông N thừa nhận chỉ nợ 800.000.000đ và đồng ý trả 800.000.000đ, còn 200.000.000đ là tiền lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà P thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2025 biên nhận này do Bà

viết và ký, ghi rõ họ tên của mình, số tiền tại biên nhận là 1.000.000.000đ, Bà cho rằng trong đó có 200.000.000đ là tiền lãi nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh số tiền 200.000.000đ là tiền lãi.

Về phía ông Nam cho rằng vợ ông-bà P bị ông T, bà L ép buộc ký giấy nhận nợ, bà P không biết bà L chỉ biết ông T: Xét thấy toàn bộ chữ viết trong biên nhận vay tiền do chính bà P viết và ký, ghi rõ họ tên, sau khi bị ép buộc Bà không đi trình báo Công an hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú để cơ quan chức năng kịp thời hỗ trợ, can thiệp nhằm đảm bảo quyền lợi cho mình. Bà P không biết bà L lại ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ để thực hiện giao dịch giữa hai bên, bà P bị ông T ép mà không đi tố cáo hoặc giao nộp tài liệu, chứng cứ gì về sự việc bị ép buộc, Bà viết biên nhận với bà L là đã xác định nghĩa vụ của mình với số tiền vay có giá trị lớn, giao biên nhận bà L giữ, trong khi Bà là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, vì vậy lời nại ra của bà P là chưa đủ căn cứ.

Đối với ông Nam cho rằng không biết vợ ông-bà P vay tiền, không liên quan đến Ông, vợ ông không sử dụng tiền vay vào mục đích sinh hoạt gia đình, Ông không viết và ký tên vào biên nhận ngày 18/02/2025. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2025 ông Nam thừa nhận vợ ông có nợ 800.000.000đ và đồng ý đưa tiền cho vợ trả 800.000.000đ theo lời trình bày của bà P. Vì vậy, lời thừa nhận của ông N là căn cứ để xác định thực hiện nghĩa vụ liên đới với bà P trả nợ cho bà L.

Tại phiên hòa giải ông N cho rằng bà L cho vay lãi nặng nhưng Ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, quá trình giải quyết Tòa án yêu cầu các bị đơn cung cấp chứng cứ bằng thông báo số 342/TB-TA ngày 10/10/2025 và số 479/TB-TA ngày 04/11/2025, tổng đạt, niêm yết cho các bị đơn theo đúng quy định; tại phiên tòa sơ thẩm các bị đơn được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vẫn vắng mặt, đồng thời không cung cấp chứng cứ gì để Hội đồng xét xử xem xét quyền lợi cho mình hoặc có căn cứ để chuyển Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long theo đề nghị của ông N tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2025 do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xác định số tiền 200.000.000đ các bị đơn cho rằng là tiền lãi.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chứng cứ biên nhận bà Loan đưa ra bà P thừa nhận, ông N cũng đồng ý đưa tiền cho bà P trả 800.000.000đ nhưng các bị đơn không có chứng cứ chứng minh được tiền lãi là 200.000.000đ hoặc cho vay lãi nặng, vì vậy Hội đồng xét xử công nhận tình tiết bà P nợ bà L 1.000.000.000đ là có căn cứ. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác

định yêu cầu là có căn cứ nên các bị đơn có nghĩa vụ trả tiền gốc 1.000.000.000đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Bà L yêu cầu tính mức lãi 0,83%/tháng kể từ ngày 18/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy biên nhận vay tiền có thời hạn trả tiền là 12 tháng, lãi suất là 03%, bà Phan vi phạm nghĩa vụ trả lãi hàng tháng nên bà L yêu cầu trả luôn tiền gốc. Hai bên có thỏa thuận mức lãi cụ thể nhưng trong quá trình vay bà P không đóng lãi như đã thỏa thuận nên bà L yêu cầu trả lãi 0,83% tháng là có lợi cho các bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nay nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi 0,83%/tháng trên số tiền gốc 1.000.000.000đ, từ ngày 18/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/11/2025 là có căn cứ chấp nhận, tiền lãi chấp nhận là 74.700.000đ.

[2.3] Đối với việc bà Phan xin trả dần tiền nợ cho bà L mỗi tháng 5.000.000đ, tại phiên hòa giải phía nguyên đơn không đồng ý; tại phiên tòa các bên đương sự đều vắng mặt nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét cho việc xin trả dần tiền nợ của các bị đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà L yêu cầu các bị đơn trả tiền gốc và lãi **1.074.700.000đ** được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (với mức thu 36.000.000đ + 03% của giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000đ) là 44.241.000đ; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét đề nghị của Vị kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 288, 351, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 2, 5, 6, 9, 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019; Áp dụng **Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự**, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L;

Buộc các bị đơn bà Trần Thị Hồng P và ông Nguyễn Trung N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền 1.074.700.000đ (trong đó: Tiền gốc 1.000.000.000đ, tiền lãi 74.700.000đ);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc các bị đơn bà Trần Thị Hồng P và ông Nguyễn Trung N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 44.241.000đ (bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi mốt ngàn đồng)

2.2/ Bà Trần Thị Kim L được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 22.344.585đ (hai mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm tám mươi lăm đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số N⁰ 0001401 ngày 04/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự 03;
- PTHADSKV1-VL 02;
- VKSNDKV1-VL 01;
- TAND tỉnh VL 01;
- Lưu HS vụ án 04.

